CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L="218 Quốc Lộ 13, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh", CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0307979603, E=hr@cityford.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 18:23:43 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	01 – 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	03 – 04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 – 06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07 – 47

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/12/2025

MẪU B 01 – DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	*Thuyết minh*	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.947.422.817.762**	**2.780.516.388.126**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	IV.01	**165.602.995.420**	**69.029.863.474**
1 . Tiền	111		97.852.995.420	69.029.863.474
2 . Các khoản tương đương tiền	112		67.750.000.000	-
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.400.000.000**	**-**
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.400.000.000	-
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.855.627.246.561**	**2.076.658.540.820**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.02	914.636.979.775	987.474.019.852
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.03	366.591.695.725	323.928.870.820
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	IV.04	47.578.387.787	-
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.05	526.720.985.906	765.143.051.437
5 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139	IV.06	99.197.368	112.598.711
IV . Hàng tồn kho	**140**	IV.07	**882.162.199.364**	**613.979.287.300**
1 . Hàng tồn kho	141		885.545.506.559	618.922.571.855
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.383.307.195)	(4.943.284.555)
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**33.630.376.417**	**20.848.696.532**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.08	7.873.046.360	11.764.494.065
2 . Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.583.617.801	8.642.482.214
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		173.712.256	441.720.253
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.002.821.743.912**	**1.137.114.950.794**
I . Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**311.679.244.367**	**368.987.370.210**
1 . Phải thu dài hạn khác	216	IV.05	311.679.244.367	368.987.370.210
II . Tài sản cố định	**220**		**237.706.844.440**	**214.648.332.733**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	IV.09	129.014.491.279	122.408.998.134
- Nguyên giá	222		*218.368.033.835*	*208.645.717.461*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(89.353.542.556)*	*(86.236.719.327)*
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV.10	4.782.380.159	5.538.442.223
- Nguyên giá	225		*6.137.445.000*	*6.137.445.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		*(1.355.064.841)*	*(599.002.777)*
3 . Tài sản cố định vô hình	227	IV.11	103.909.973.002	86.700.892.376
- Nguyên giá	228		*108.151.937.546*	*90.029.136.445*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(4.241.964.544)*	*(3.328.244.069)*
III . Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV . Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.282.672.448**	**37.707.555.806**
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.12	1.282.672.448	37.707.555.806
V . Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	IV.13	**372.577.637.972**	**414.840.000.000**
1 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.137.637.972	26.000.000.000
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		245.550.000.000	140.950.000.000
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.890.000.000	247.890.000.000
VI . Tài sản dài hạn khác	**260**		**79.575.344.685**	**100.931.692.045**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.08	16.521.369.298	23.724.924.254
2 . Lợi thế thương mại	269	IV.14	63.053.975.387	77.206.767.791
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.950.244.561.674**	**3.917.631.338.920**

Các thuyết minh kèm theo từ trang 07 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2025

MẪU B 01 – DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	*Thuyết minh*	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.865.441.705.420**	**2.795.119.067.668**
I . Nợ ngắn hạn	**310**		**2.618.132.542.697**	**2.417.958.978.583**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.15	155.861.606.372	217.056.737.424
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.16	72.253.990.719	62.692.978.996
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.17	15.322.413.094	15.682.296.480
4 . Phải trả người lao động	314		16.841.950.549	15.554.396.110
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.18	14.695.774.786	16.918.523.271
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		509.914.227	507.614.192
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.19	66.714.213.188	46.848.431.899
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.20	2.274.980.584.423	2.041.682.704.872
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		952.095.339	1.015.295.339
II . Nợ dài hạn	**330**		**247.309.162.723**	**377.160.089.085**
1 . Phải trả dài hạn khác	337	IV.19	5.950.000.000	15.570.000.000
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.20	241.359.162.723	361.590.089.085
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.084.802.856.254**	**1.122.512.271.252**
I . Vốn chủ sở hữu	**410**	IV.21	**1.084.802.856.254**	**1.122.512.271.252**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		956.538.590.000	956.538.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*956.538.590.000*	*956.538.590.000*
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		19.004.385.000	19.004.385.000
3 . Quỹ đầu tư phát triển	418		4.367.682.760	4.367.682.760
4 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.215.200.961	1.215.200.961
5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.477.141.964	57.141.470.070
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*9.317.721.070*	*10.709.969.477*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		*10.159.420.894*	*46.431.500.593*
6 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		84.199.855.569	84.244.942.461
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.950.244.561.674**	**3.917.631.338.920**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thuỳ Trang	**Trương Thị Hồng Vân**	**Trần Quang Trí**
		Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

MẪU B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	*Thuyết minh*	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**2.510.600.111.187**	**2.910.261.033.648**	**8.923.486.216.666**	**8.540.961.690.726**
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02		100.075.174.265	139.531.953.889	477.714.712.788	366.887.363.858
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	V.01	**2.410.524.936.922**	**2.770.729.079.759**	**8.445.771.503.878**	**8.174.074.326.868**
4 . Giá vốn hàng bán	11	V.02	2.332.617.647.352	2.601.199.942.789	7.996.193.121.304	7.700.506.800.316
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**77.907.289.570**	**169.529.136.970**	**449.578.382.574**	**473.567.526.552**
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	106.371.001.041	53.128.539.821	214.016.268.485	226.151.174.620
7 . Chi phí tài chính	22	V.04	44.216.743.236	47.324.944.706	189.124.775.088	176.547.216.957
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*57.692.734.722*	*47.059.959.368*	*189.126.947.173*	*176.547.072.111*
8 . Phần lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24		*(263.896.979)*	-	*137.637.972*	-
9 . Chi phí bán hàng	25	V.05	87.791.244.376	104.449.880.836	366.950.027.025	344.271.900.821
10 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.06	54.330.415.515	36.428.027.846	163.426.191.129	138.426.676.792
11 . Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(2.324.009.495)**	**34.454.823.403**	**(55.768.704.211)**	**40.472.906.602**
12 . Thu nhập khác	31		24.808.061.238	13.345.135.040	87.868.798.470	26.190.581.907
13 . Chi phí khác	32		3.337.811.590	2.696.256.617	7.856.830.200	9.617.248.924
14 . Lợi nhuận khác	40	V.07	21.470.249.648	10.648.878.423	80.011.968.270	16.573.332.983
15 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**19.146.240.153**	**45.103.701.826**	**24.243.264.059**	**57.046.239.585**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

MẪU B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	*Thuyết minh*	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.087.059.014	5.991.092.813	11.087.059.014	9.110.424.414
17 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**8.059.181.139**	**39.112.609.013**	**13.156.205.045**	**47.935.815.171**
19 . Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8.017.121.672	36.407.819.832	10.159.420.894	46.431.500.593
20 . Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		42.059.467	2.704.789.181	2.996.784.151	1.504.314.578
21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	V.09	**84**	**407**	**106**	**519**
22 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	V.10	**84**	**407**	**106**	**519**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thuỳ Trang	**Trương Thị Hồng Vân**	**Trần Quang Trí**
		Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**24.243.264.059**	**57.046.239.585**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	38.176.508.084	21.158.323.524
- Các khoản dự phòng	03	(1.559.977.360)	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(235.554.894.968)	(233.461.976.975)
- Chi phí lãi vay	06	189.126.947.173	176.547.072.111
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**14.431.846.988**	**21.289.658.245**
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	354.114.450.514	(76.193.531.443)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(266.622.934.704)	61.685.839.982
- (Giảm) các khoản phải trả	11	(35.735.205.973)	(26.780.706.535)
- Giảm chi phí trả trước	12	11.531.110.570	16.982.845.122
- Tiền lãi vay đã trả	14	(201.565.978.963)	(177.418.592.305)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.635.807.731)	(9.566.851.368)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(63.200.000)	(467.445.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(132.545.719.299)**	**(190.468.783.742)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(41.780.483.094)	(31.855.951.034)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	52.133.527.117	12.653.721.676
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	89.021.612.213	(41.000.000.000)
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(104.600.000.000)	(128.255.320.259)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	183.799.700.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	169.100.990.820	124.365.802.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**163.875.647.056**	**119.707.952.612**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ đi vay	33	5.065.755.326.935	7.701.776.784.484
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.951.698.082.245)	(7.618.679.756.458)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(990.291.501)	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.823.749.000)	(4.486.498.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**65.243.204.189**	**78.610.530.026**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**96.573.131.946**	**7.849.698.896**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	69.029.863.474	61.180.164.578
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	**165.602.995.420**	**69.029.863.474**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thuỳ Trang	**Trương Thị Hồng Vân**	**Trần Quang Trí**
		Ngày 30 tháng 01 năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307979603 ngày 09 tháng 03 năm 2009, thay đổi lần 19 ngày 23 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là CTF kể từ ngày 30/5/2017 theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/5/2017.

Vốn điều lệ đăng ký: 956.538.590.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại – dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

Cấu trúc Tập đoàn:

Công ty có trụ sở chính tại Số 218, Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh hoạt động như sau:

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, Phường Bà Rịa, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; Mã số chi nhánh: 0307979603-002;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; Mã số chi nhánh: 0307979603-003;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, Phường Tam Thắng, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; Mã số chi nhánh: 0307979603-004;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại số 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; Mã số chi nhánh: 0307979603-005;

Tại ngày 31/12/2025, Tập đoàn có 06 công ty con sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1 đường C2, KCN Cát Lái 2, Phường Cát Lái, Tp. HCM.	Thương mại – Dịch vụ	96,00%	96,00%
Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	51 Lê Hồng Phong, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà.	Thương mại – Dịch vụ	52,00%	52,00%
Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	682A Trường Chinh, Phường Tân Bình, Tp. HCM.	Thương mại – Dịch vụ	96,52%	96,52%
Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	Lô DVTM-08 và Lô DVTM-11, Đường số 7, KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Tp. HCM.	Thương mại – Dịch vụ	90,00%	90,00%
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên	Thôn Đông Phước, Phường Tuy Hoà, Tỉnh Đắk Lắk.	Thương mại – Dịch vụ	70,20%	99,00%
Công ty Cổ phần VW Tân Thuận	Lô DVTM-08 Đường Số 7, KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Tp. HCM.	Thương mại – Dịch vụ	99,00%	99,00%

Số lượng nhân viên của Công ty tại 31/12/2025: 301 người (Tại 31/12/2024: 226 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán của Công ty: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Công ty áp dụng theo phạm vi điều chỉnh tại điều 2 thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Các căn cứ pháp lý làm cơ sở để hợp nhất báo cáo tài chính

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào Công ty Liên kết
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về các khoản góp vốn liên doanh
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con
- Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thật sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng thống nhất các chính sách kế toán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Tập đoàn tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hoá là các loại xe ô tô, giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Công ty thực hiện tính, trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của mình. Nếu không chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm vi tính

Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 – 05 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Phân loại:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: phân bổ trong vòng 12 tháng;
- Chi phí trả trước dài hạn: phân bổ trên 12 tháng.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Tập đoàn trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ quy định.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Tập đoàn hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.
- Các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại điều lệ Tập đoàn.

Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông:

Quỹ đầu tư và phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng quản trị của Tập đoàn.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời cả năm (5) điều điện sau:

a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của hàng hóa cho người mua;
b) Tập đoàn không còn nắm quyền quản lý như người sở hữu hàng hóa cũng như quyền kiểm soát hàng hóa;
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d) Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này; và
e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b) Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính của doanh nghiệp, chẳng hạn như:

- Lãi từ các khoản tiền gửi, cho vay
- Chênh lệch tỷ giá
- Lãi từ đầu tư vào công cụ tài chính
- Cổ tức từ các khoản đầu tư
- Lãi từ việc đầu tư vào chứng khoán hoặc tài sản tài chính khác.
- Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính mà doanh nghiệp thực hiện.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 2 điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là các khoản chi phí mà doanh nghiệp phải trả liên quan đến hoạt động tài chính, bao gồm:

- Chi phí doanh nghiệp phải trả cho các khoản vay, bao gồm lãi vay ngân hàng, lãi vay từ các tổ chức tín dụng hoặc các khoản vay từ bên ngoài khác.
- Chênh lệch tỷ giá
- Chi phí bảo hiểm liên quan đến tài sản, công cụ tài chính mà doanh nghiệp đang sử dụng.
- Chi phí phát hành cổ phiếu, trái phiếu hoặc các công cụ tài chính khác.
- Chi phí khác liên quan đến tài chính.

Chi phí tài chính phải được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, tức là khi có sự cam kết hoặc khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính. Các chi phí tài chính phải được ghi nhận dồn tích vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 28 và thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

Xác định giá trị hợp lý khi lập Báo cáo tài chính

Tập đoàn không thực hiện xác giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính và các văn bản hiện hành chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và các công cụ nợ tài chính.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Thuế

Tập đoàn hạch toán và kê khai phát sinh về thuế theo chứng từ, hoá đơn phát sinh trong kỳ;

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của kỳ hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định nghĩa vụ thuế phải nộp đối với từng loại thuế của Tập đoàn được áp dụng theo luật thuế đối với từng loại thuế và Luật quản lý thuế, số thuế phải nộp cuối cùng sẽ được Cơ Quan thuế quyết định khi kiểm tra quyết toán thuế tại Tập đoàn.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	**3.189.247.874**	**876.508.631**
VND	3.189.247.874	876.508.631
Tiền gửi ngân hàng	**94.663.747.546**	**68.153.354.843**
VND	94.663.747.546	68.153.354.843
Các khoản tương đương tiền	**67.750.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	67.750.000.000	-
Cộng	**165.602.995.420**	**69.029.863.474**

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	350.886.842.678	413.483.813.235
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	563.750.137.097	573.990.206.617
Cộng	**914.636.979.775**	**987.474.019.852**

Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Minh Long	105.316.735.795	123.594.379.437
Công ty TNHH Trend Motor Việt Nam	184.643.763.200	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	35.587.880.504	169.428.070.588
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	41.043.316.226	30.906.420.795
Cộng	**366.591.695.725**	**323.928.870.820**

Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần BĐS Bảo Long	27.146.787.357	-	-	-
Công ty Cổ phần VF An Sương	20.431.600.430	-	-	-
Cộng	**47.578.387.787**	**-**	**-**	**-**

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	**526.720.985.906**	**-**	**765.143.051.437**	**-**
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp chính	56.130.543.435	-	67.213.744.816	-
Phải thu từ hợp đồng HTKD cho Công ty CP Easy Car	-	-	14.204.590.000	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dason	58.800.000.000	-	3.696.300.000	-
Công ty Cổ phần Daf Group	154.700.000.000	-	28.984.976.712	-
Ký quỹ cho Công ty TNHH Minh Long	-	-	137.160.000.000	-
Ký cược, ký quỹ khác	24.299.018.836	-	84.763.311.000	-
Công ty CP BĐS Bảo Long	-	-	30.870.905.555	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	46.029.565.993	-	180.934.652.782	-
Tạm ứng cho nhân viên	17.650.281.064	-	7.674.597.830	-
Phải thu ngắn hạn khác	169.111.576.578	-	209.639.972.742	-
Phải thu khác dài hạn	**311.679.244.367**	**-**	**368.987.370.210**	**-**
Ký quỹ cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	226.082.000.000	-	334.601.000.000	-
Ký cược, ký quỹ khác	60.431.583.293	-	34.386.370.210	-
Phải thu dài hạn khác	25.165.661.074	-	-	-
Cộng	**838.400.230.273**	**-**	**1.134.130.421.647**	**-**

Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Hàng tồn kho tại kho HCM	-	99.197.368	-	98.612.814
Hàng tồn kho tại kho Vũng Tàu	-	-	-	13.985.897
Cộng		**99.197.368**		**112.598.711**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.160.412.520	-	108.980.578	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.633.108.999	-	9.814.221.009	-
Hàng hoá	870.751.985.040	(3.383.307.195)	608.999.370.268	(4.943.284.555)
Cộng	**885.545.506.559**	**(3.383.307.195)**	**618.922.571.855**	**(4.943.284.555)**

Chi tiết hàng hoá tồn kho:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xe các loại	776.736.719.777	-	524.523.977.993	-
Phụ tùng, phụ kiện	94.015.265.263	(3.383.307.195)	84.475.392.275	(4.943.284.555)
Cộng	**870.751.985.040**	**(3.383.307.195)**	**608.999.370.268**	**(4.943.284.555)**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**7.873.046.360**	**11.764.494.065**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.494.615.092	1.369.599.442
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất chờ kết chuyển	1.270.268.464	3.542.638.807
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.108.162.804	6.852.255.816
Chi phí trả trước dài hạn	**16.521.369.298**	**23.724.924.254**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.168.234.765	11.795.289.941
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất chờ kết chuyển	-	7.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.353.134.533	11.922.634.313
Cộng	**24.394.415.658**	**35.489.418.319**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	**83.687.211.335**	**50.422.783.502**	**70.232.202.654**	**4.303.519.970**	**-**	**208.645.717.461**
Tăng trong năm	**18.232.497.282**	**4.393.239.257**	**36.600.550.049**	**771.555.033**	**287.334.000**	**60.285.175.621**
Mua trong năm	18.232.497.282	4.041.855.078	36.600.550.049	771.555.033	-	**59.646.457.442**
Tăng khác	-	351.384.179	-	-	287.334.000	**638.718.179**
Giảm trong năm	**17.998.833.037**	**1.917.524.274**	**28.757.890.346**	**1.888.611.590**	**-**	**50.562.859.247**
Thanh lý, nhượng bán	17.711.499.037	1.917.524.274	28.723.497.169	1.571.620.588	-	**49.924.141.068**
Giảm khác	287.334.000	-	34.393.177	316.991.002	-	**638.718.179**
Tại ngày 31/12/2025	**83.920.875.580**	**52.898.498.485**	**78.074.862.357**	**3.186.463.413**	**287.334.000**	**218.368.033.835**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	**31.865.550.003**	**35.049.885.402**	**17.500.936.842**	**1.820.347.080**	**-**	**86.236.719.327**
Tăng trong năm	**5.947.779.920**	**4.790.798.800**	**11.426.867.990**	**351.146.651**	**287.334.000**	**22.803.927.361**
Khấu hao trong năm	5.947.779.920	4.628.138.580	11.426.867.990	351.146.651	-	**22.353.933.141**
Tăng khác	-	162.660.220	-	-	287.334.000	**449.994.220**
Giảm trong năm	**6.344.968.703**	**1.408.381.712**	**11.663.956.791**	**269.796.926**	**-**	**19.687.104.132**
Thanh lý, nhượng bán	6.057.634.703	1.408.381.712	11.594.353.614	176.739.883	-	**19.237.109.912**
Giảm khác	287.334.000	-	69.603.177	93.057.043	-	**449.994.220**
Tại ngày 31/12/2025	**31.468.361.220**	**38.432.302.490**	**17.263.848.041**	**1.901.696.805**	**287.334.000**	**89.353.542.556**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	**51.821.661.332**	**15.372.898.100**	**52.731.265.812**	**2.483.172.890**	**-**	**122.408.998.134**
Tại ngày 31/12/2025	**52.452.514.360**	**14.466.195.995**	**60.811.014.316**	**1.284.766.608**	**-**	**129.014.491.279**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.265.198.765 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	**6.137.445.000**	**6.137.445.000**
Tại ngày 31/12/2025	**6.137.445.000**	**6.137.445.000**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	**599.002.777**	**599.002.777**
Tăng trong năm	**756.062.064**	**756.062.064**
Khấu hao trong năm	756.062.064	**756.062.064**
Tại ngày 31/12/2025	**1.355.064.841**	**1.355.064.841**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	**5.538.442.223**	**5.538.442.223**
Tại ngày 31/12/2025	**4.782.380.159**	**4.782.380.159**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	**84.022.474.623**	**6.006.661.822**	**90.029.136.445**
Tăng trong năm	**17.922.801.101**	**200.000.000**	**18.122.801.101**
Mua trong năm	17.922.801.101	200.000.000	**18.122.801.101**
Tại ngày 31/12/2025	**101.945.275.724**	**6.206.661.822**	**108.151.937.546**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	**-**	**3.328.244.069**	**3.328.244.069**
Tăng trong năm	**-**	**913.720.475**	**913.720.475**
Khấu hao trong năm	-	913.720.475	**913.720.475**
Tại ngày 31/12/2025	**-**	**4.241.964.544**	**4.241.964.544**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	**84.022.474.623**	**2.678.417.753**	**86.700.892.376**
Tại ngày 31/12/2025	**101.945.275.724**	**1.964.697.278**	**103.909.973.002**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.736.450.000 VND.

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	1.391.646.115
Chi phí xây dựng showroom	1.282.672.448	36.315.909.691
Cộng	**1.282.672.448**	**37.707.555.806**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**10.400.000.000**	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	10.400.000.000	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	**100.890.000.000**	**100.890.000.000**	**247.890.000.000**	**247.890.000.000**
Công ty Cổ phần Daf Group **(1)**	-	-	147.000.000.000	147.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dason **(2)**	41.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000
Công ty Cổ phần BĐS Bảo Long **(3)**	59.890.000.000	59.890.000.000	59.890.000.000	59.890.000.000
Cộng	**111.290.000.000**	**100.890.000.000**	**247.890.000.000**	**247.890.000.000**

(1) Khoản đầu tư theo hợp đồng ủy thác đầu tư số 2007/2023-HĐUTĐT/CTF-DAF ngày 20/07/2023 giữa Công ty Cổ phần City Auto và **Công ty Cổ phần Daf Group**. Số tiền mà bên Công ty Cổ phần City Auto ủy thác đầu tư là 147.000.000.000 đồng. Thời hạn ủy thác là 84 tháng. Ngày 01/10/2025, Công ty Cổ phần City Auto đã thanh lý hợp đồng theo biên bản thanh lý số 2007/2025-HĐUTĐT/CTF-DAF.

(2) Khoản đầu tư theo hợp đồng Ủy thác đầu tư số 0212/2024-HĐUTĐT/HTC-DASON ngày 02/12/2024 giữa Công ty CP Auto Trường Chinh với **Công ty CP Tập đoàn Dason**, Số tiền ủy thác: 41.000.000.000 VNĐ; thời hạn ủy thác: 84 tháng kể từ ngày chuyển tiền ủy thác đầu tư; tỷ lệ lợi nhuận sẽ được xác định hàng năm; Vốn ủy thác sẽ được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng.

(3) Khoản đầu tư theo hợp đồng ủy thác đầu tư số 1012/2024-HĐUTĐT/VTT-BLC ngày 10/12/2024 giữa Công ty Cổ phần VW Tân Thuận và **Công ty Cổ phần Bất động sản Bảo Long**. Số tiền mà bên Công ty Cổ phần VW Tân Thuận ủy thác đầu tư là 59.890.000.000 đồng. thời hạn ủy thác: 84 tháng kể từ ngày chuyển tiền ủy thác đầu tư; tỷ lệ lợi nhuận sẽ được xác định hàng năm; Vốn ủy thác sẽ được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng.

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**26.137.637.972**		**26.000.000.000**	
Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương	26.137.637.972		26.000.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**245.550.000.000**		**140.950.000.000**	
Công ty Cổ phần Dasonmotors	84.200.000.000		112.200.000.000	
Công ty Cổ phần Golf biển Cửa Lò	78.600.000.000		-	
Công ty TNHH Minh Long	54.000.000.000		-	
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	28.750.000.000		28.750.000.000	
Cộng	**271.687.637.972**		**166.950.000.000**	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty:

	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương	Phường Dĩ An, Tp. HCM	Đại lý ô tô	20,00%	20,00%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Dasonmotors	Phường Tân Thuận, Tp. HCM	Đại lý ô tô	8,25%	8,25%
Công ty Cổ phần Golf biển Cửa Lò	Phường Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	5,09%	5,09%
Công ty TNHH Minh Long	Phường Tân Thuận, Tp. HCM	Đại lý ô tô	18,00%	18,00%
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. HCM	Đại lý ô tô	11,50%	11,50%

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lợi thế thương mại		
Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất	141.527.923.950	141.527.923.950
Lợi thế thương mại đã phân bổ	78.473.948.563	64.321.156.159
Cộng	**63.053.975.387**	**77.206.767.791**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP liên doanh ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam	26.786.060.213	26.786.060.213	25.674.337.121	25.674.337.121
Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương	23.713.055.978	23.713.055.978	5.991.210	5.991.210
Đối tượng khác	105.362.490.181	105.362.490.181	191.376.409.093	191.376.409.093
Cộng	**155.861.606.372**	**155.861.606.372**	**217.056.737.424**	**217.056.737.424**

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Ô tô VW Sài Gòn	20.839.686.602	5.506.796.602
Người mua khác trả tiền trước ngắn hạn	51.414.304.117	57.186.182.394
Cộng	**72.253.990.719**	**62.692.978.996**

Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu		
Thuế GTGT được khấu trừ	25.583.617.801	8.642.482.214
Thuế TNDN	160.187.281	441.324.563
Thuế TNCN	13.524.975	395.690
Cộng	**25.757.330.057**	**9.084.202.467**
b) Phải nộp		
Thuế GTGT phải nộp	4.223.987.763	5.744.928.771
Thuế TNDN	10.388.261.531	8.674.686.238
Thuế TNCN	710.163.800	1.262.681.471
Cộng	**15.322.413.094**	**15.682.296.480**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	**14.695.774.786**	**16.918.523.271**
Chi phí đào tạo phải trả cho Công ty Ford Việt Nam	1.843.429.450	1.678.359.143
Chi phí lãi vay	-	2.452.281
Chi phí môi giới	409.482.309	537.400.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	12.442.863.027	14.700.311.847
Cộng	**14.695.774.786**	**16.918.523.271**

Trong đó, chi phí phải trả là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn	**66.714.213.188**	**46.848.431.899**
Tài sản thừa chờ giải quyết	624.244.338	620.439.676
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc	3.787.997.933	3.834.640.405
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	2.583.668.800	50.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.826.241.484	2.672.001.484
Phải trả ngắn hạn khác	54.892.060.633	39.671.350.334
Phải trả khác dài hạn	**5.950.000.000**	**15.570.000.000**
Phải trả dài hạn khác	5.950.000.000	15.570.000.000
Cộng	**72.664.213.188**	**62.418.431.899**

Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
		Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn		**2.041.682.704.872**	**7.691.654.150.686**	**7.456.611.572.488**	**2.274.980.584.423**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	**(20.01)**	320.955.857.397	1.140.236.023.321	1.132.089.406.055	329.102.474.663
Ngân hàng TMCP Quân Đội	**(20.02)**	73.245.429.003	671.008.202.091	568.609.897.405	175.643.733.689
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	**(20.03)**	357.748.591.287	1.139.983.383.722	1.176.676.940.086	321.055.034.923
Ngân hàng TNHH Indovina		229.898.481.834	207.179.082.400	437.077.564.234	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	**(20.04)**	210.240.978.324	665.506.352.096	640.333.992.270	235.413.338.150
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	**(20.05)**	17.930.464.665	36.472.570.975	54.014.313.460	388.722.180
Ngân hàng TMCP Phương Đông	**(20.06)**	17.394.596.980	195.088.888.628	126.332.041.958	86.151.443.650
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM	**(20.07)**	6.582.340.839	77.872.942.800	68.601.818.439	15.853.465.200
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	**(20.08)**	15.899.939.000	273.493.420.036	245.559.956.705	43.833.402.331
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển	**(20.09)**	105.332.026.691	646.007.388.658	590.066.186.111	161.273.229.238
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	**(20.10)**	153.464.067.501	527.549.137.000	634.356.204.501	46.657.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH	**(20.11)**	130.000.000.000	238.917.756.000	316.917.756.000	52.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	**(20.12)**	13.615.360.000	259.907.994.820	201.655.146.219	71.868.208.601
Ngân hàng First Commercial Bank	**(20.13)**	115.000.000.000	200.000.000.000	215.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	**(20.14)**	174.299.272.055	1.247.431.008.139	939.320.349.045	482.409.931.149
Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd.	**(20.15)**	-	165.000.000.000	110.000.000.000	55.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		*98.754.910.628*			*96.874.103.424*
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		*1.320.388.668*			*1.456.497.225*

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

		01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
		Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn		**359.169.376.539**	**21.742.508.000**	**142.397.744.341**	**240.394.947.402**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	**(20.01)**	84.188.140.000	1.490.000.000	52.025.740.000	33.652.400.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội		-	7.722.370.000	77.034.666	7.645.335.334
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	**(20.04)**	1.861.942.538	2.165.243.000	1.089.442.687	2.937.742.851
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM	**(20.07)**	4.655.594.000	1.169.000.000	3.366.710.000	2.457.884.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	**(20.08)**	354.383.166.629	5.850.000.000	83.694.081.988	276.539.084.641
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển	**(20.09)**	475.000.000	-	380.000.000	95.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	**(20.10)**	12.360.444.000	19.895.000	1.579.951.000	10.800.388.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	**(20.14)**	-	3.326.000.000	184.784.000	3.141.216.000
Vay dài hạn đến hạn trả		*(98.754.910.628)*			*(96.874.103.424)*
Các khoản nợ thuê tài chính		**2.420.712.546**	**-**	**1.320.388.668**	**964.215.321**
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	**(20.16)**	3.741.101.214	-	1.320.388.668	2.420.712.546
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		*(1.320.388.668)*			*(1.456.497.225)*
Cộng		**2.403.272.793.957**	**7.713.396.658.686**	**7.600.329.705.497**	**2.516.339.747.146**

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(20.01) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam:

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần City Auto** theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0246/KHDN/25/HMCV ngày 04/06/2025 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 04 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 0246/KHDN/25/HĐBĐ ngày 29/05/2025.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh** theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0357/KHDN/25/HMCV ngày 30/07/2025 với hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Auto Bình Phước** theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 042A24 ngày 16/07/2024. Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay tối đa 04 tháng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa xe ô tô thương hiệu Hyundai mới 100% phát sinh theo hợp đồng mua bán xe với Công ty CP Hyundai Thành Công Việt Nam. Thế chấp/ cầm cố tài sản là cổ phiếu bao gồm:

- 500.000 Cổ phiếu đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán của Công ty Cổ phần City Auto; Bên bảo đảm là Ông Trần Ngọc Dân; theo hợp đồng cầm cố số 279CC20 ngày 17/02/2021.
- 1.050.000 Cổ phiếu đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán của Công ty Cổ phần City Auto; Bên bảo đảm là Ông Trần Lâm; theo hợp đồng cầm cố số 025CC21/KHBB ngày 20/05/2021.
- Quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang** theo hợp đồng tín dụng số 2023/HDTD-NTF ngày 01/11/2023 kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2023/HMCV-NTF và thỏa thuận cấp bảo lãnh theo hạn mức số 2023/HMBL-NTF ngày 01/11/2023, với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo:

- Hàng hóa xe ô tô Ford mới 100% theo hợp đồng bảo đảm số 2022/LX-NTF ngày 07/10/2022 và các phụ lục đính kèm.
- Văn bản bảo lãnh vay vốn do Công ty Cổ phần City Auto phát hành.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ** theo hợp đồng hạn mức số 0065/KHDN/24/HMCV ngày 28/02/2024, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0336/KHDN/20 ngày 28/02/2024, với các điều khoản sau: Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để kinh doanh xe ô tô thương hiệu Ford; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng; Thời hạn cho vay: tối đa không quá 03 tháng được thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ; Lãi suất vay: theo từng Khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo: xe ô tô nhãn hiệu Ford mới 100% hình thành từ vốn vay.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận** theo hợp đồng tín dụng số 0249/KHDN/23 ngày 14/06/2023, hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0250/KHDN/23/HMCV ngày 22/06/2023, hợp đồng cho vay từng lần trung và dài hạn số 0351/KHDN/23/CVTDH ngày 21/07/2023, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0249/KHDN/23/SĐ1 ngày 08/08/2023, 0249/KHDN/23-SĐ4 ngày 15/11/2024 , hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0276/KHDN/23/HĐBĐ ngày 19/06/2023 và thỏa thuận bảo lãnh số 0251/KHDN/23/HMBL ngày 22/06/2023 cụ thể như sau: Hạn mức tín dụng: 213.646.720.000 đồng; Mục đích cấp tín dụng: Lắp đặt máy móc thiết bị cho xưởng tại công trình "Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận" địa điểm: Lô DVTM-08 và Lô DVTM -11, Đường số 7, KCX Tân Thuận, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, TPHCM và Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cấp tín dụng: 60 tháng; Thời hạn vay: tối đa 04 tháng, được ghi trên từng khế ước nhận nợ; Lãi suất: quy định tại từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Tài sản thuộc sở hữu của ông Trần Quang Trí và bà Đinh Đào Giao Thoại Khanh:
  - Quyền sở hữu căn hộ chung cư số LP-34.16 thuộc tòa nhà Landmark Plus, số 702A Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh.
  - Quyền sử dụng đất và nhà ở tại địa chỉ 429/19 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh.
  - Quyền sử dụng đất và nhà ở tại địa chỉ 378/26 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận Bình Thạnh.
  - Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ Một phần nhà 2A đường số 5, khu phố 5, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức).
- Lô xe ô tô Ford mới 100%
- Toàn bộ xe ô tô mới 100% đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ nguồn vốn Ngân hàng cấp tín dụng và/ hoặc sẽ được để tại Showroom Lô DVTM-08 và Lô DVTM-11, Đường số 7, KCX Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TPHCM.

Khoản vay dài hạn của **Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh** theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0269/KHDN/20 ngày 03/11/2020 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung kèm theo và Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0270/KHDN/20/TLDH ngày 03/11/2020, số tiền vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay: 84 tháng. Mục đích vay: để thanh toán chi phí trả trước dài hạn là tiền thuê mặt bằng kinh doanh (showroom). Lãi suất vay theo thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng này bao gồm:

- Hàng hóa xe ô tô thương hiệu Hyundai mới 100%, tài sản là hàng hóa tồn kho, hàng hóa luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh.
- 2.756.911 cổ phiếu Công ty Cổ phần City Auto (CTF) thuộc sở hữu của ông Ngô Công Minh và bà Phạm Thị Ái Hạnh.
- 290.650 cổ phiếu Công ty Cổ phần City Auto (CTF) thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đăng Hoàng và bà Nguyễn Thị Tố Trinh.
- Tiền gửi tại Ngân hàng trị giá 50.000.000 VNĐ.

Khoản vay dài hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang** theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 2019/CVTL-ONT/03 ngày 23/9/2019 với số tiền vay là 1.370.000.000 đồng. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2020: 8,3%/năm; Thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà khách hàng đã thanh toán (xe Ford Explorer BKS 79A-260.49). Tài sản đảm bảo: tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay, hợp đồng thế chấp số 2019/TC-ONT/03.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng số 2019/CVTL-ONT/04 ngày 19/12/2019 và phụ lục số 01/2019/CVTL-ONT/04 ngày 19/12/2019 với số tiền vay là 630.000.000 đồng; Lãi suất: 8.3%/năm; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà khách hàng đã thanh toán (xe Ford Tourneo BKS 79A-277.01); Tài sản đảm bảo: tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 2019/PTVT-OTONT ngày 19/12/2019.

Hợp đồng tín dụng số 2020/ONT/CVTL/02 ngày 07/10/2020 với số tiền vay: 2.450.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất: 8,3-8,5%/năm; Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư hệ thống điện năng lượng Mặt trời 250kWp theo hợp đồng kinh tế số 02/2020/HĐ/SOLAR ngày 31/8/2020. Tài sản đảm bảo: tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 2021/ONT/CVTL/01 ngày 26/01/2021 với số tiền vay: 1.220.000.000 đồng; Lãi suất: 8,5%/năm; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà khách hàng đã thanh toán (xe Ford Ecosport BKA 79A-318.90 và Ford Everest BKS 79A-328.38); Tài sản đảm bảo: tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 2022/CVTL/NTFT/01 ngày 28/01/2022 với số tiền vay: 550.000.000 đồng. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất tại ngày 31/03/2022: 8,5%/năm; Mục đích vay: thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 01 xe Ôtô nhãn hiệu Ford Ranger BKS 79C-187.61. Tài sản đảm bảo: tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 2022/CVTL/NTFT/02 ngày 30/03/2022 với số tiền vay: 1.420.000.000 đồng. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất 31/03/2022: 8,5%/năm; Mục đích vay:thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 01 xe Ôtô nhãn hiệu Ford Explorer BKS 79A-380.07. Tài sản đảm bảo: tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay.

Khoản vay dài hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ** theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0336/KHDN/20/CVTL ngày 10/12/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0336/KHDN/20-SĐ4 ngày 18/08/2023 với các điều khoản sau: Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán chi phí trả trước dài hạn là tiền thuê mặt bằng kinh doanh (showroom); Thời hạn cho vay: 96 tháng; Lãi suất vay: theo thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ; Tài sảm đảm bảo:

- 1.586.940 cổ phiếu CTF thuộc chủ quyền của ông Nguyễn Quang Khải;
- 1.147.000 cổ phiếu CTF thuộc chủ quyền của ông Trần Quang Trí và bà Đinh Đào Giao Thoại Khanh;
- 1.172.275 cổ phiếu CTF thuộc chủ quyền của bà Trần Thị Tâm và ông Nguyễn Quang Vân;
- 1.113.225 cổ phiếu CTF thuộc chủ quyền của ông Phạm Anh Hưng và bà Trần Bích Lân;
- 898.000 cổ phiếu CTF thuộc chủ quyền của ông Nguyễn Văn Thành và bà Trần Thị Bình;
- Xe ô tô nhãn hiệu Ford mới 100% hình thành từ vốn vay;

Khoản vay dài hạn của **Công ty Cổ phần VW Tân Thuận** theo Hợp đồng cấp Tín dụng số 0204/KHDN/24 ngày 28/05/2024 với các điều khoản sau: Hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức: 60 tháng. Thời hạn vay, lãi suất, mục đích vay theo từng Hợp đồng vay được lập kèm theo. Tài sản đảm bảo:

- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần City Auto (CTF) được niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE thuộc sở hữu của bên thứ 3;
- Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay Ngân hàng Vietcombank theo Hợp đồng thế chấp số 0206/KHDN/24/HĐBĐ ký ngày 08/05/2024.
- Số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán theo Hợp đồng cầm cố số 0207/KHDN/24/HĐCC ký ngày 08/05/2024 giữa Ngân hàng và Ông Trần Quang Trí.
- Số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán theo Hợp đồng cầm cố số 0208/KHDN/24/HĐCC ký ngày 08/05/2024 giữa Ngân hàng và Ông Lê Nguyễn Hồ.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(20.02) Ngân hàng TMCP Quân Đội:

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang** theo Hợp đồng cấp tín dụng số 237999.24.800.3053748.TD ngày 14/08/2024; Hạn mức tín dụng: 53 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: đến ngày 12/08/2025; Lãi suất vay: theo Khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ và các thỏa thuận khác được giao kết với Ngân hàng.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ** theo Hợp đồng tín dụng số 214765. 24.102. 2520244.TD ngày 29/05/2024 với các điều khoản sau: Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn để kinh doanh xe ô tô thương hiệu Ford; Thời hạn duy trì hạn mức: từ 29/05/2024 đến 12/04/2025; Thời hạn cho vay: theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 05 tháng từ ngày giải ngân; Lãi suất vay: theo từng lần giải ngân; Tài sản đảm bảo: xe ô tô nhãn hiệu Ford mới 100% hình thành từ vốn vay;

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận** theo hợp đồng tín dụng số 245306.24.160.31238658.TD ngày 19/09/2024 cụ thể như sau: Hạn mức vay: 50 tỷ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: 5 tháng; Lãi suất: Được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ; Tài sản bảo đảm: Hàng hóa là xe Ford mới 100%.

(20.03) Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam:

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần City Auto** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 90/2025/11402179/HĐTD ngày 10/12/2025 với tổng hạn mức là 180 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/8943817/HĐTD ngày 03/03/2025. Hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, trong đó dư nợ vay tối đa là 120 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng nhưng không quá ngày 28/02/2026, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang** theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/9182489/HĐTD ngày 17/12/2024; Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: đến ngày 15/10/2025; Lãi suất vay: theo Khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Hàng hóa, quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp số: 238022.24.800.3053748.BD ngày 24/09/2024.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4528578/HĐTD ngày 11/03/2025 với các điều khoản sau: Hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng; Thời hạn cho vay: tối đa không quá 06 tháng được thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ; Lãi suất vay: theo từng Khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo: xe ô tô nhãn hiệu Ford mới 100% hình thành từ vốn vay.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần VW Tân Thuận** theo Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 01/2023/21239804/HĐTD ngày 29/09/2023 với các điều khoản sau: Hạn mức cấp tín dụng là 25.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(20.04) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần City Auto** theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 19/2025/HHDM/CMB-CITYAUTO ngày 05/02/2025 với tổng hạn mức vay là 170 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh và phát hành LC bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này gồm: hợp đồng tiền gửi, số dư tài khoản, sổ tiết kiệm gửi tại VPBank và xe ô tô thương hiệu Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc hiện hữu thuộc sở hữu của bên vay.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số BCLC-6606 ngày 21/05/2025. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để mua các loại xe mới 100% hiệu Huyndai; phát hành bảo lãnh thanh toán; phát hành upas L/C nội địa. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục kèm theo.

Khoản vay ngắn hạn hạn của **Công ty Cổ phần Auto Bình Phước** theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng 02122-5926837-01-SME ngày 27/11/2024. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày 11/12/2024. Thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: mua xe ô tô mới 100% do HTV phân phối. Lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Xe ô tô mới 100% hình thành từ nguồn vốn tín dụng do VPBank cấp, Bảo lãnh của Bà Nguyễn Lan Hương theo hợp đồng bảo lãnh số 021224-5926837-01-SME-HĐBL/VPBANK-01 ký ngày 11/12/2024 và các biện pháp, tài sản đảm bảo khác được thỏa thuận với VPBank.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang** theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-9181-01 ngày 08/12/2023; Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung/ hoàn vốn lưu động, phát hành/ thanh toán Upas L/C nội địa phục vụ hoạt động kinh doanh xe, phụ tùng xe ô tô các loại; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức; Lãi suất vay: theo từng lần giải ngân; Tài sản đảm bảo: Ký quỹ theo tỷ lệ quy định và áp dụng thêm tài sản bảo đảm bổ sung như sau:

- Thế chấp bằng toàn bộ tài sản là Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 227, tờ bản đồ số 90 Bộ Địa chính, địa chỉ: 216, 216/1, 218 Quốc lộ 13 phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.
- Toàn bộ hàng hóa là xe ô tô mua từ Công ty TNHH Ford Việt Nam
- Thư bảo lãnh của Ông Lê Công Tâm và Ông Trần Long
- Các biện pháp, tài sản đảm bảo khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng với Công ty và/ hoặc Bên thứ ba (nếu có)

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số BCLC-3748-01 ngày 02/12/2024 với các điều khoản sau: Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để kinh doanh xe ô tô thương hiệu Ford; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng; Thời hạn cho vay: theo từng Khế ước nhận nợ; Lãi suất vay: theo từng Khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo: xe ô tô nhãn hiệu Ford mới 100% hình thành từ vốn vay;

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận** theo hợp đồng cho vay số CLC-20679-01 ngày 18/07/2024 cụ thể như sau: Hạn mức vay: 100 tỷ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất: Được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ; Tài sản thế chấp: Hàng hóa là xe ô tô hình thành từ vốn vay VPBank có thời hạn xe tối đa 18 tháng mang nhãn hiệu Ford, bảo lãnh của ông Trần Long theo Hợp đồng bảo lãnh số CLC-20679- 01/SME/BLCN-01 ký ngày 18/07/2024.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần VW Tân Thuận** theo Hợp đồng cho vay số CLC-9029-01 ngày 06/12/2023 với các điều khoản sau: Hạn mức cho vay tối đa là 50.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức khả dụng là 30.000.000.000 đồng. Trong đó, dư nợ đảm bảo bằng xe ô tô hình thành từ vốn vay "đối với các xe đang thế chấp tại Ngân hàng khác" tối đa tại mọi thời điểm là 5.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay để chi lương payroll (hạn mức không có tài sản bảo đảm) tối đa mọi thời điểm là 1.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ và không vượt quá 06 tháng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ.

- Mục đích vay:
  - Bổ sung vốn lưu động kinh doanh các loại xe Ô tô con có nguồn gốc nhập khẩu mới 100% mua từ Công ty TNHH Trend Motor Việt Nam.
  - Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua xe ô tô con thương hiệu Volkswagen mà Bên bán là Công ty TNHH Trend Motor Việt Nam đang thế chấp chính các lô xe này tại các Ngân hàng khác.
  - Thanh toán lượng nhân viên
- Tài sản đảm bảo:
  - Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 227, tờ bản đồ số 90; địa chỉ 216, 216/1, 218 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức (nay là Tp Thủ Đức), TP. HCM;
  - Bảo lãnh của ông TRẦN NGỌC DÂN, Giấy CMND/hộ chiếu/thẻ CCCD số: 022761994, Nơi cấp: Công an TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng bảo lãnh số ELOS-16344/23/SME/BLCN-01 ký ngày 06/12/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
  - Toàn bộ Hàng hóa là xe ô tô mua từ Công ty TNHH Trend Motor Việt Nam theo Hợp đồng đại lý Volkswagen ký ngày 15/07/2023 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số CLC-9029- 12645433-HDTC-01 ký ngày 14/12/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
  - Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác được thỏa thuận giữa VPBank với Khách Hàng và/hoặc Bên thứ ba (nếu có) theo các Hợp đồng bảo đảm ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Hợp đồng bảo đảm nêu trên (nếu có).

Khoản vay dài hạn của **Công ty Cổ phần Auto Bình Phước** theo các Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp:

Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp số 130422-5926837-AUTO-1/HĐ ngày 14/04/2022 và 090622-5926837-AUTO-1/HĐ ngày 09/06/2022. Thời hạn vay 48 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô phục vụ đi lại. Lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản phát sinh bằng vốn vay.

Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp số 011024-5926837-AUTO-1/HĐ ngày 01/10/2024. Thời hạn vay 48 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô phục vụ đi lại. Lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản phát sinh bằng vốn vay.

Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp số 231224-5926837-AUTO-1/HĐ ngày 23/12/2024. Thời hạn vay 48 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô phục vụ đi lại. Lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản phát sinh bằng vốn vay.

Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp số 210125-5926837-AUTO-1/HĐ ngày 21/01/2025. Thời hạn vay 48 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô phục vụ đi lại. Lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản phát sinh bằng vốn vay.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(20.05) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Auto Bình Phước** theo vay hạn mức số TRAM.NTB-002/2024-HĐCVHM/NHCT504-AUTOBP ngày 05/02/2024. Hạn mức 70 tỷ. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số DUYENTTP-001/2023-HĐCVHM/NHCT504-AUTOBP ngày 09/01/2023. Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 15/01/2025. Thời hạn vay: không quá 4 tháng. Lãi suất vay: trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo được quy định tại các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số LINHND5-001/2021/PTGT/2020/HĐBĐ/NHCT504-AUTOBP ngày 11/01/2021.
- Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số TRAM.NTB-001/2024/HĐBĐ/NHCT504-AUTOBP ngày 05/01/2024.
- Hợp đồng hàng hóa thế chấp số DUYENTTP-H18/2022/HĐBĐ/NHCT504-AUTOBP NGÀY 18/11/2022.
- Hợp đồng hàng hóa thế chấp số TRAM.NTB-H04/2023/HĐBĐ/NHCT504-AUTOBP ngày 20/07/2023.
- Hợp đồng hàng hóa thế chấp số TRAM.NTB-H05/2023/HĐBĐ/NHCT504-AUTOBP ngày 15/08/2023.
- Hợp đồng hàng hóa thế chấp số TRAM.NTB-H06/2023/HĐBĐ/NHCT504-AUTOBP ngày 06/10/2023.

(20.06) Ngân hàng TMCP Phương Đông:

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh** theo hợp đồng tín dụng số 0107/2025/HĐCTD-OCB-DN ngày 10/06/2025, hạn mức vay: 25 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản gắn liền với đất tại phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An đồng thuộc sở hữu của Công ty CP Golf biển Cửa Lò.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ** theo Hợp đồng tín dụng số 0089/2025/HĐCTD-OCB-DN ngày 29/05/2025, hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để kinh doanh xe ô tô thương hiệu Ford. Thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 30, địa chỉ Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM529701, số sổ cấp GCN: CT76889 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/01/2019 và Giấy phép xây dựng số 129/GPXD do Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/10/2019 và Điều chỉnh Giấy phép xây dựng ngày 05/02/2021;
- Cổ phiếu niêm yết do Công ty Cổ phần City Auto phát hành.

(20.07) Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM:

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần City Auto** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 20796/25MN/HĐTD ngày 04/09/2025 với tổng hạn mức là 55 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 36 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán ô tô nhãn hiệu Ford, linh kiện, phụ tùng xe và thanh toán chi lương cho cán bộ nhân viên công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp hàng hoá số 15474/25MN/HĐBĐ ngày 04/09/2025.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh** theo hợp đồng tín dụng số 8062/25MN/HĐTD ngày 01/04/2025. Hạn mức cho vay: 5.000.000.000 VNĐ; Mục đích vay: Chi lương cho nhân viên Công ty; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo là bảo lãnh của Ông Trần Ngọc Dân cho toàn bộ nghĩa vụ tài chính của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 34855/23MN/HĐTD ngày 24/11/2023 với các điều khoản sau: Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để kinh doanh xe ô tô thương hiệu Ford và chi lương; Thời hạn duy trì hạn mức: 36 tháng; Thời hạn cho vay: theo từng Khế ước nhận nợ; Lãi suất vay: theo từng Khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo: xe ô tô nhãn hiệu Ford mới 100% hình thành từ vốn vay;

Khoản vay dài hạn của **Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh** theo hợp đồng tín dụng số 41742/23MN/HĐTD ngày 04/01/2024. Số tiền vay: 1.130.000.000 VNĐ; Mục đích vay: Mua xe Ô tô Hyundai Palisade, BKS: 51K-918.10; Thời hạn cấp tín dụng: 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo là bảo lãnh của Ông Trần Ngọc Dân cho toàn bộ nghĩa vụ tài chính của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM.

Khoản vay dài hạn của **Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh** theo hợp đồng tín dụng số 1953/25MN/HĐTD ngày 21/01/2025. Số tiền vay: 1.169.000.000 VNĐ. Mục đích vay: Mua xe Ô tô Hyundai Venue mang BKS: 51K-046.82 và Hyundai Santafe mang BKS: 51L-522.50. Thời hạn cấp tín dụng: 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Xe ô tô hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn của **Công ty Cổ phần VW Tân Thuận** theo:

Hợp đồng Tín dụng số 5941/24MN/HĐTD ngày 12/3/2024 với các điều khoản sau: Số tiền vay: 800.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Mục đích vay: cho vay/bù đắp vốn mua Volkswagen T-Cross phục vụ đi lại của công ty. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Xe ô tô, Nhãn hiệu VOLKSWAGEN, Biển kiểm soát 51L-481.42;
- Bảo lãnh cá nhân của ông Lê Đức Hòa và Ông Trần Ngọc Dân và Công ty CP DAF Group đối với toàn bộ nghĩa vụ tài chính của Bên được cấp tín dụng tại HDBank và;
- Các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Bên vay/Bên được cấp tín dụng và/hoặc Bên thứ ba.

Hợp đồng Tín dụng số 2126/24MN/HĐTD ngày 22/01/2024 với các điều khoản sau: Số tiền vay: 4.280.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Mục đích vay: Cho vay/bù đắp vốn mua 01 xe ô tô Volkswagen Teramont và 01 xe ô tô Volkswagen Touareg phục vụ đi lại của Công ty. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Xe ô tô, Nhãn hiệu VOLKSWAGEN, Biển kiểm soát 51L-481.31;
- Xe ô tô, Nhãn hiệu VOLKSWAGEN, Biển kiểm soát 51L-481.46;
- Bảo lãnh cá nhân của ông Lê Đức Hòa, Ông Trần Ngọc Dân và Công ty CP DAF Group đối với toàn bộ nghĩa vụ tài chính của Bên được cấp tín dụng tại HDBank và;
- Các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Bên vay/Bên được cấp tín dụng và/hoặc Bên thứ ba.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(20.08) Ngân hàng TMCP Tiên Phong:

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang** theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 325/2024/HDTD/NTG với các điều khoản sau: Hạn mức cho vay: 50 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho vay bù đắp, thnah toán tiền kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu Ford mới 100% do Công ty Ford Việt Nam phân phối và các đại lý Ford đạt tiêu chuẩn 3S trong cùng hệ thống; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng; Lãi suất vay: theo từng lần giải ngân; Tài sản đảm bảo: ký quỹ theo quy định về ký quỹ tại hợp đồng này hoặc các thỏa thuận khác giữa Ngân hàng và Khách hàng.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15/2025/HDTD/PDL ngày 17/03/2025 với các điều khoản sau: Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để kinh doanh xe ô tô thương hiệu Ford; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng; Thời hạn cho vay: đa không quá 04 tháng được thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ; Lãi suất vay: theo từng Khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo: xe ô tô nhãn hiệu Ford mới 100% hình thành từ vốn vay;

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận** theo hợp đồng tín dụng số 06/2024/HDTD/PDL ngày 06/03/2024 cụ thể như sau: Hạn mức tín dụng: 50 tỷ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: Được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 4 tháng; Lãi suất: Được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ.

Khoản vay dài hạn của **Công ty Cổ phần City Auto** theo hợp đồng cho vay số 18/2023/HDTD/TTKHDNL MN2 ngày 23/10/2023 với số tiền vay là 250 tỷ đồng; thời gian vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên và không vượt quá thời gian vay còn lại theo hợp đồng mượn tiền số 2507/HĐ/CTF-BL.23 ngày 25/07/2023, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: thanh toán khoản nợ đã vay từ Công ty Cổ phần Bất động sản Bảo Long theo hợp đồng mượn tiền số 2507/HĐ/CTF-BL.23 ngày 25/07/2023 và các phụ lục hợp đồng (nếu có). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được qui định cụ thể trong hợp đồng thế chấp số 90/2023/HDBD/TTKHDNL MN2 ngày 15/11/2023.

Khoản vay dài hạn của **Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh** theo hợp đồng cho vay kiêm thế chấp ô tô số 24/2023/HDTD/GVP ngày 29/03/2023. Số tiền vay: 374.500.000 VNĐ. Mục đích vay: Mua xe ô tô sử dụng cho Công ty. Thời hạn cho vay: 60 tháng. Lãi suất vay trong 06 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 9,5%/năm, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở cho vay ô tô của KHDN của TPBank cộng biên độ 4,5%/năm. Tài sản đảm bảo: Xe ô tô hình thành từ vốn vay.

Khoản vay dài hạn của **Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh** theo hợp đồng cho vay số 21/2025/HDTD/GVP ngày 24/03/2025. Số tiền vay: 350.000.000 VNĐ. Mục đích vay: Mua xe ô tô sử dụng cho Công ty. Thời hạn cho vay: 36 tháng. Lãi suất vay trong 06 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 6,8%/năm, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở cho vay ô tô của KHDN của TPBank cộng biên độ 3,6%/năm. Tài sản đảm bảo: Xe ô tô hình thành từ vốn vay.

Khoản vay dài hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ** theo Hợp đồng cho vay số 03/2024/HDTD/TTKHDNL MN2 ngày 17/07/2024 với các điều khoản sau: Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền thuê showroom, văn phòng và xưởng dịch vụ; Thời hạn cho vay: 19/07/2029; Lãi suất vay: 10,5%/năm; Tài sảm đảm bảo: quyền khai thác thửa đất (lợi thế quyền thuê đất hàng năm) và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 38, Phường Nghi Hương, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn của **Công ty Cổ phần VW Tân Thuận** theo:

Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp ô tô số 172/2024/HDTD/CP ngày 27/09/2024 với các điều khoản sau: Số tiền vay: 1.581.000.000 đồng, thời hạn vay: 84 tháng, mục đích vay: Mua xe ô tô; lãi suất linh hoạt theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Xe ô tô Volswagen Viloran Luxury số khung LSVSH7C69RN015877 biển kiểm soát 51L-279.16
- Chứng nhận đăng ký xe ô tô số : 50 108929 do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an Thành phố Hồ Chi Minh cấp ngày 11/09/2024 cho Công ty CP VW Tân Thuận.
- Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu khác (nếu có).

Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp ô tô số 138/2024/HDTD/CP ngày 23/07/2024 với các điều khoản sau: Số tiền vay: 1.266.000.000 đồng, thời hạn vay: 84 tháng, mục đích vay: Mua xe ô tô; lãi suất linh hoạt theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Xe ô tô Volswagen số khung WVGZZZ5N5PM020815 biển kiểm soát 51L-265.42
- Hợp đồng bán hàng số: 692_2024/HĐMB_VTT01 ngày 17/06/2024 giữa Công ty CP VW Tân Thuận với Công ty TNHH Trend Motor Việt Nam
- Hóa đơn GTGT số 2518 ngày 28/06/2024
- Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu khác (nếu có).

Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp ô tô số 107/2024/HDTD/CP ngày 20/05/2024 với các điều khoản sau: Số tiền vay: 1.551.000.000 đồng, thời hạn vay: 84 tháng, mục đích vay: Mua xe ô tô; lãi suất linh hoạt theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Xe ô tô Volswagen Teramont X Platinum số khung LSVUW7CA4PN052206 biển kiểm soát 51L-147.36
- Giấy hẹn lấy Đăng ký xe ô tồ biển kiểm soát: 51L-147.36 do Đội Đăng ký quản lý PTGTCGĐB - Phòng Cảnh sát giao thông ĐB-ĐS Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2024 cho Công ty CP VW Tân Thuận - Hợp đồng bán hàng số : 513_2024/HĐMB_VTT01 ký ngày 03/05/2024 giữa Công ty CP VW Tân Thuận với Công ty TNHH Trend Motor Việt Nam
- Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu khác (nếu có).

(20.09) Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển:

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần City Auto** theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 441/2025/0022/HĐTDHM-DN/PGBankSG ngày 15/09/2025, Hợp đồng hạn mức thấu chi số 441/2025/0023/HĐHMTC-DN/PGBankSG ngày 15/09/2025 và Phụ lục số 441/2025/0022.01/PLHDTDHM-DN/PGBankSG ngày 15/09/2025 với tổng hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động trong hoạt động kinh doanh, tài trợ vốn để thanh toán tiền mua xe trực tiếp từ Công ty TNHH Ford Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay:

- Thế chấp xe ô tô Demo thuộc sở hữu của khách hàng;
- Thế chấp xe ô tô được phân phối từ Công ty TNHH Ford Việt Nam và hình thành từ vốn vay do PGBank tài trợ.
- Các loại tài sản đảm bảo khác đủ điều kiện bảo đảm theo quy định của PGBank trong từng thời kỳ;

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty CP Auto Trường Chinh** vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số VN0010107.143/25/DN ngày 23/09/2025. Hạn mức tín dụng: 200 tỷ. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng. Thời hạn cho vay: Tối đa 06 tháng đối với mục đích mua hàng hóa là Ô tô từ HTV, tối đa 04 tháng đối với mục đích thanh toán lương, mua phụ tùng. Lãi suất cho vay được quy định tại từng khế ước. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh xe ô tô và phụ tùng, phụ kiện, vật tư ô tô. Tài sản đảm bảo: chi tiết theo các hợp đồng đảm bảo đối với nghĩa vụ nợ phát sinh nhằm mua hàng hóa là xe ô tô, đối với nghĩa vụ nợ phát sinh thực hiện thanh toán tiền phụ tùng, thanh toán lương không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty CP Auto Bình Phước** vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 948.339/2023HĐTDHM-DN/PGBankBD ngày 04/10/2023 với tổng hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp: 12 tháng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xe ô tô. Tài sản đảm bảo: hàng hóa là xe ô tô do HTV phân phối được hình thành từ vốn vay do PG bank cấp tín dụng với thời gian không quá 12 tháng; Các loại tài sản đảm bảo khác được quy định trong từng thời kỳ.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức thấu chi số 441/2024/067/HĐHMTC-DN/PGBankSG ngày 06/01/2025 với các điều khoản sau: Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để kinh doanh xe ô tô thương hiệu Ford; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng; Thời hạn cho vay: theo từng Khế ước nhận nợ; Lãi suất vay: theo từng Khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo: xe ô tô nhãn hiệu Ford mới 100% hình thành từ vốn vay;

Khoản vay dài hạn của **Công ty CP Auto Trường Chinh** theo hợp đồng tín dụng số 441/2024/0018/HĐTD-DN/PGBankSG ngày 21/03/2024. Số tiền vay: 760.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay: 24 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Bù đắp tiền mua Xe Ô tô nhãn hiệu Hyundai, kiểu loại Custin 2.0T. Tài sản đảm bảo là Xe Ô tô hình thành từ khoản vay.

(20.10) Ngân hàng TMCP Bảo Việt:

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ** theo Hợp đồng tín dụng số 0053-2024-HĐTD1-BVB003 ngày 28/03/2024 với các điều khoản sau: Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn để kinh doanh xe ô tô thương hiệu Ford; Thời hạn duy trì hạn mức: từ 28/03/2024 đến 28/03/2025; Thời hạn cho vay: theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng từ ngày giải ngân; Lãi suất vay: theo từng lần giải ngân; Tài sản đảm bảo: xe ô tô nhãn hiệu Ford mới 100% hình thành từ vốn vay;

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận** theo hợp đồng tín dụng số 0091-2024-HĐTD1-BVB003 ngày 23/05/2024 cụ thể như sau: Hạn mức tín dụng: 100 tỷ; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xe Ford; Thời hạn cấp tín dụng: đến 23/05/2025; Thời hạn vay: tối đa không quá 04 tháng theo khế ước nhận nợ; Lãi suất: quy định tại từng khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo:

- Lô xe ô tô mới được hình thành trong tương lai nhãn hiệu Ford (mới 100%).
- Xe ô tô mới tồn kho nhãn hiệu Ford (mới 100%), có thời hạn xe không quá 12 tháng.
- Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, bất động sản và phương tiện vận tải theo quy định của Ngân hàng.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần VW Tân Thuận** theo Hợp đồng Tín dụng số 0199-2023-HĐTD1-BVB003 ngày 29/11/2023 với các điều khoản sau: Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 29/11/2024. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ và không quá 04 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu Volkswagen. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Lô xe ô tô mới hình thành trong tương lai nhãn hiệu Volkswagen (mới 100%) được mua trực tiếp từ Công ty TNHH Trend Motor Việt Nam;
- Xe ô tô mới tồn kho nhãn hiệu Volkswagen (mới 100%), có Thời hạn xe không quá 12 tháng;
- Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, bất động sản và phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của Khách hàng và/hoặc Bên thứ 3 có liên quan theo quy định của Ngân hàng.

Khoản vay dài hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ** theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 0039-2022-HĐTD1-BVB003 ngày 19/04/2022 và phụ lục số 0039.01-2022-PL1-BV003 với các điều khoản sau: Hạn mức vay: 12.800.000.000 đồng; Mục đích vay: nhận chuyển nhượng 04 quyền sử dụng đất tại địa chỉ ấp 05, xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang; Thời hạn cho vay: 120 tháng; Tài sảm đảm bảo: các bất động sản hình thành từ vốn vay được quy định cụ thể tại các Hợp đồng thế chấp tài sản;

Hợp đồng tín dụng số 0053-2023-HĐTD1-BVB003 ngày 21/04/2023 với các điều khoản sau: Hạn mức vay: 6.500.000.000 đồng; Mục đích vay: đầu tư xây dựng showroom Tiền Giang Ford; Thời hạn cho vay: 120 tháng; Tài sảm đảm bảo: các bất động sản hình thành từ vốn vay được quy định cụ thể tại các Hợp đồng thế chấp tài sản.

(20.11) Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH:

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần City Auto** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số CP/HCM/007-23 ngày 19/05/2023 với tổng hạn mức vay là 130 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này gồm: cầm cố số dư ngân hàng bằng 20% hạn mức của hạn mức tín dụng tổng hợp, thư bảo lãnh cá nhân do ông Trần Ngọc Dân với số tiền là 104 tỷ đồng.

(20.12) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á:

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần City Auto** theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 27/2024/HĐTD-HM/TTKD ngày 04/11/2024 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; Thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng; Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Tài sản đảm bảo: Xe Ford hình thành từ vốn vay hoặc xe có sẵn trong kho mới 100% và các biện pháp khác theo thoả thuận với SeABank.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ** theo Hợp đồng cho vay hạn mức số REF2501527611/HĐCVHM ngày 14/02/2025 với tổng hạn mức 70 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để kinh doanh xe ô tô thương hiệu Ford; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng; Thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể; Tài sản đảm bảo: Xe Ford hình thành từ vốn vay mới 100%.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận** theo hợp đồng tín dụng số REF2429907083/HĐCVHM ngày 07/11/2024 cụ thể như sau: Hạn mức vay: 100 tỷ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất: Được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ; Tài sản bảo đảm: Xe/lô xe ô tô Ford hình thành từ vốn vay và/hoặc xe có sẵn trong kho mới 100% theo hợp đồng ký ngày 24/10/2024 giữa Công ty Cổ phần Ford Việt Nam và Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(20.13) Ngân hàng First Commercial Bank:

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần City Auto** theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số STLUS-H30240280 ngày 16/04/2025 với hạn mức vay là 100 tỷ đồng; bên vay được rút vốn nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Biện pháp đảm bảo:

- Tiền gửi có kỳ hạn: Bên vay phải cung cấp một khoản tiền bằng 40% giá trị giải ngân dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn để làm đảm bảo khi giải ngân Vốn lưu động. Nếu tổng Dư nợ tại thời điểm thực hiện giải ngân vượt mức 70 tỷ đồng thì bên Vay phải cung cấp một khoản tiền bằng 50% của phần vượt trên 70 tỷ đồng dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn để làm đảm bảo khi giải ngân vốn lưu động.
- Bảo lãnh cá nhân: là (các) bảo lãnh do Ông Trần Ngọc Dân CCCD số: 027053004885 ký phát cho Ngân hàng hưởng lợi, với nội dung là những người bảo lãnh sẽ bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện với Ngân hàng về việc hoàn trả đúng hạn và dứt điểm khoản Tín dụng.

(20.14) Ngân hàng TMCP Á Châu:

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần City Auto** theo hợp đồng cấp tín dụng số TAT.DN.6700. 230625 ngày 05/07/2025 với tổng hạn mức tín dụng là 355 tỷ đồng; thời gian hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động mua bán xe mới 100% thương hiệu Ford; Phát hành các loại bảo lãnh trong nước: bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Vay thấu chi của **Công ty Cổ phần City Auto** theo hợp đồng cấp tín dụng số TAT.DN.6738.230625 ngày 05/07/2025 với tổng hạn mức là 06 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; lãi suất cho vay 7,5%/năm được điều chỉnh 03 tháng/lần. Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay:

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay, thấu chi này bao gồm:

- Toàn bộ số dư bao gồm số vốn gốc và lãi phát sinh của thẻ tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi/ tài khoản tiền gửi do ACB phát hành/ mở tài khoản;
- Toàn bộ lô hàng xe Ford mới 100% do ACB tài trợ là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc tài sản hình thành trong tương lai, bao gồm quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ thanh toán tiền, số tiền thu được, tài sản hình thành từ số tiền thu được, tài sản được thay thế, được trao đổi trong trường hợp tài sản bảo đảm được bán, được thay thế, được trao đổi và toàn bộ lô hàng xe đang thế chấp tại ACB theo các hợp đồng thế chấp, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp/ phụ lục hợp đồng thế chấp mà Công ty đã ký với ACB;

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số TAT.DN.2116.310524 ngày 17/07/2024 với các điều khoản sau: Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng; Thời hạn cho vay: đa không quá 06 tháng được thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ; Lãi suất vay: theo từng Khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo: xe ô tô nhãn hiệu Ford mới 100% hình thành từ vốn vay.

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận** theo hợp đồng tín dụng số TAT.DN.2859.280524 ngày 23/07/2024 cụ thể như sau: Hạn mức vay: 100 tỷ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất: Được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ; Tài sản bảo đảm: Toàn bộ lô hãng xe Ford mới 100% do ACB tài trợ là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc là tài sản hình thành trong tương lai và văn bản bảo lãnh của Công ty Cổ phần City Auto.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang** theo Hợp đồng cấp tín dụng số KHA.DN.1867.260824 ngày 29/08/2024 với các điều khoản sau: Hạn mức cho vay: 90 tỷ đồng; Mục đích vay: Bảo lãnh/ vay vốn bổ sung vốn lưu động kinh doanh đại lý xe ô tô; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng; Lãi suất vay: theo Khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Thế chấp/ cầm cố toàn bộ lô hàng là xe ô tô nhãn hiệu Ford, mới 100% hình thành từ vốn vay ACB (tài sản hình thành trong tương lai) với trị giá là 112.500.000.000 đồng.

(20.15) Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd.:

Khoản vay ngắn hạn của **Công ty Cổ phần City Auto** theo thỏa thuận tín dụng số 6700114110016 ngày 13/03/2025 với hạn mức tín dụng là 55 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 01 năm; thời hạn của mỗi khoản vay là 120 ngày và được phép vượt quá ngày đáo hạn của hạn mức tín dụng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu. Biện pháp đảm bảo: tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. và hợp đồng bảo lãnh liên đới số 6700114110016-G ngày 13/03/2025 giữa ông Trần Ngọc Dân, Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô và Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd.

(20.16) Khoản vay tài chính dài hạn của Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận với Công ty cho thuê tài chính BIDV – SuMi TRUST theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21823000030/HĐCTTC ngày 08/02/2023 cụ thể như sau:

- Mục đích vay: Mua sắm máy móc thiết bị
- Khoản nợ vay: 4.995.880.230 VNĐ.
- Thời hạn vay: 48 tháng
- Ngày hết hạn dự kiến: 16/03/2027
- Lãi suất: 9,2% trong 3 tháng đầu, sau đó lãi suất lãi suất sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ, điều chỉnh 3 tháng/ lần.
- Bên bảo lãnh: Công ty Cổ phần City Auto.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**893.964.630.000**	**19.004.385.000**	**1.215.200.961**	**4.367.682.760**	**73.283.929.477**	**82.821.976.904**	**1.074.657.805.102**
Tăng vốn trong năm	62.573.960.000	-	-	-	-	5.500.000.000	68.073.960.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	46.431.500.593	(2.235.924.715)	44.195.575.878
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(62.573.960.000)	(1.841.277.604)	(64.415.237.604)
Giảm khác	-	-	-	-	-	167.876	167.876
Tại ngày 31/12/2025	**956.538.590.000**	**19.004.385.000**	**1.215.200.961**	**4.367.682.760**	**57.141.470.070**	**84.244.942.461**	**1.122.512.271.252**
Tại ngày 01/01/2025	**956.538.590.000**	**19.004.385.000**	**1.215.200.961**	**4.367.682.760**	**57.141.470.070**	**84.244.942.461**	**1.122.512.271.252**
Lãi trong năm	-	-	-	-	10.159.420.894	2.996.784.151	13.156.205.045
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(47.823.749.000)	(3.041.871.043)	(50.865.620.043)
Tại ngày 31/12/2025	**956.538.590.000**	**19.004.385.000**	**1.215.200.961**	**4.367.682.760**	**19.477.141.964**	**84.199.855.569**	**1.084.802.856.254**

...

VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**95.653.859**	**89.396.463**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**95.653.859**	**89.396.463**
Cổ phiếu phổ thông	95.653.859	89.396.463
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**95.653.859**	**89.396.463**
Cổ phiếu phổ thông	95.653.859	89.396.463
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/cổ phiếu	**10.000**	**10.000**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	87.502.000.000	87.502.000.000
Lợi nhuận chia cho cổ đông không kiểm soát	10.901.771.453	7.904.987.302
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	(10.771.615.391)	(7.729.744.348)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	125.282.752	125.282.752
Điều chuyển lợi nhuận do chuyển nhượng cổ phần	(3.136.284.405)	(3.136.284.405)
Các khoản điều chỉnh khác	(421.298.840)	(421.298.840)
Cộng	**84.199.855.569**	**84.244.942.461**

22. TÀI SẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025	Nguyên nhân xoá sổ
	VND	VND	
Nợ khó đòi đã xử lý	5.356.110.813	5.356.110.813	Không thu hồi được
Cộng	**5.356.110.813**	**5.356.110.813**	

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá	2.394.419.828.532	2.788.023.197.636
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.602.593.715	122.237.836.012
Doanh thu khác	5.577.688.940	-
Cộng	**2.510.600.111.187**	**2.910.261.033.648**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	771.298.724	16.363.636
Hàng bán bị trả lại	99.284.661.441	139.515.590.253
Giảm giá hàng bán	19.214.100	-
Cộng	**100.075.174.265**	**139.531.953.889**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.410.524.936.922**	**2.770.729.079.759**

Trong đó, doanh thu từ các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán - Xe	2.214.748.857.054	2.518.058.207.754
Giá vốn hàng hoá đã bán - Phụ tùng	18.040.947.221	14.626.317.411
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	100.840.401.950	66.262.681.594
Giá vốn khác	547.418.487	2.252.736.030
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(1.559.977.360)	-
Cộng	**2.332.617.647.352**	**2.601.199.942.789**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.963.459.992	410.910.178
Lãi từ các khoản ký quỹ, cho vay	41.104.262.944	45.169.127.669
Lãi bán các khoản đầu tư	62.300.000.000	7.500.000.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.278.105	48.501.974
Cộng	**106.371.001.041**	**53.128.539.821**

Trong đó, doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Lãi vay	44.232.944.484	47.059.959.368
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.805.524	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	264.985.338
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(18.006.772)	-
Cộng	**44.216.743.236**	**47.324.944.706**

Trong đó, chi phí tài chính từ các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	32.120.869.831	31.557.190.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.911.377.967	2.852.654.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.636.180.098	28.479.344.684
Chi phí bằng tiền khác	31.122.816.480	41.560.690.689
Cộng	**87.791.244.376**	**104.449.880.836**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.545.008.992	14.581.045.698
Chi phí vật liệu quản lý	1.111.551.562	961.017.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.406.494.163	2.877.767.935
Lợi thế thương mại phân bổ	3.538.198.101	3.538.198.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.889.831.194	10.779.552.980
Chi phí bằng tiền khác	3.839.331.503	3.690.445.494
Cộng	**54.330.415.515**	**36.428.027.846**

7. LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	17.720.726.829	1.228.613.944
Hỗ trợ từ nhà cung cấp chính	351.336.468	5.210.375.373
Thu nhập khác	6.735.997.941	6.906.145.723
Cộng	**24.808.061.238**	**13.345.135.040**
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	365.464.504	958.257.758
Chi phí khác	2.972.347.086	1.737.998.859
Cộng	**3.337.811.590**	**2.696.256.617**
Lợi nhuận từ hoạt động khác	**21.470.249.648**	**10.648.878.423**

8. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.233.901.355.837	2.601.199.942.789
Chi phí nhân công	45.665.878.823	46.138.236.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.856.070.231	5.730.422.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.913.831.729	39.258.897.664
Chi phí bằng tiền khác	33.402.170.623	49.750.351.922
Cộng	**2.474.739.307.243**	**2.742.077.851.471**

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**8.017.121.672**	**36.407.819.832**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm)	**-**	**-**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**8.017.121.672**	**36.407.819.832**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	*95.653.859*	*89.396.463*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**84**	**407**

10. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.017.121.672	36.407.819.832
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	**8.017.121.672**	**36.407.819.832**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	*95.653.859*	*89.396.463*
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**95.653.859**	**89.396.463**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**84**	**407**

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	
Ông Trần Ngọc Dân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đăng Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 20/05/2025)
Ông Trần Quang Trí	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phan Hoàng Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Long	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 20/05/2025)
Ông Trần Lâm	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/01/2025)/ Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Hoàng Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Như Duyên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Én	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Phú	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 28/10/2025)
Bà Lê Thị Thương Thương	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 28/10/2025 - Miễn nhiệm ngày 11/11/2025)
Bà Trương Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 11/11/2025)
Bên liên quan là các pháp nhân	
Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	Chung thành viên quản lý chủ chốt

GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ với các bên liên quan:

	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm Phải thu / (Phải trả)
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	350.613.279.552	
Mua hàng, nhận dịch vụ	175.064.640.617	
Lãi cho vay	229.995.346	
Lãi vay	222.333.730	
Phải thu khách hàng ngắn hạn		6.108.808.539
Trả trước cho người bán ngắn hạn		58.355.280
Phải thu khác ngắn hạn		8.555.427.402
Phải trả người bán ngắn hạn		(23.713.055.978)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	711.739.345.738	
Mua hàng, nhận dịch vụ	390.621.156.286	
Lãi cho vay	78.819.779.788	
Lãi vay	35.442.695	
Phải thu khách hàng ngắn hạn		352.034.869.244
Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.272.535.419
Phải thu khác ngắn hạn		46.029.565.993
Phải thu khác dài hạn		226.082.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		(4.213.754.334)
Chi phí phải trả ngắn hạn		(282.509.541)
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		(2.738.179.912)

Lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	
Ông Trần Ngọc Dân	240.000.000
Ông Nguyễn Đăng Hoàng	23.225.806
Ông Trần Quang Trí	768.550.000
Ông Phan Hoàng Sơn	60.000.000
Ông Trần Long	35.000.000
Ông Trần Lâm	271.935.000
Bà Hoàng Thị Thanh Hải	36.000.000
Bà Đỗ Thị Như Duyên	36.000.000
Bà Trần Thị Én	36.000.000

2. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai, doanh nghiệp không có ý định cũng như không có bất kỳ các Quyết định của các Cơ quan quản lý nào buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
Đinh Thị Thuỳ Trang	**Trương Thị Hồng Vân**	**Trần Quang Trí**
		Ngày 30 tháng 01 năm 2026